

MỤC LỤC

ĐẤT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết của công tác lập quy hoạch sử dụng đất	1
2. Cơ sở của công tác lập quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Ba.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập quy hoạch sử dụng đất	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	5
3. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi, phương pháp thực hiện và sản phẩm dự án.....	6
3.1. Mục đích của dự án	6
3.2. Yêu cầu của dự án	7
PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Địa hình, địa mạo	8
1.1.3. Khí hậu	8
1.1.4. Thủy văn.....	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	9
1.2.1. Tài nguyên đất.....	9
1.2.2. Tài nguyên nước.....	9
1.2.3. Tài nguyên rừng	10
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	10
1.2.5. Tài nguyên nhân văn	11
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	11
1.4. Đánh giá chung.....	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	13
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
2.1.1. Thực trạng phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	13
2.1.2. Thực trạng các vấn đề xã hội	14
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	15
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp	15
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp	16
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ	16
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	17
2.4. Đánh giá chung.....	17
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	18
PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	20
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	20
1.1. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	20
1.2. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	22
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	22
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	22
2.1.1. Đất nông nghiệp	23
2.1.2. Đất phi nông nghiệp	23

2.1.3. Đất chưa sử dụng.....	24
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	24
2.3. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .	26
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	27
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	27
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	28
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	29
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	30
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	30
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	31
PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	32
I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	32
1.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	32
1.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	33
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	33
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	33
1.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	35
1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	36
1.3.1. Đất đô thị.....	36
1.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp.....	37
1.3.3. Khu lâm nghiệp	37
1.3.4. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp.....	37
1.3.5. Khu thương mại, dịch vụ.....	38
II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	38
PHẦN IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	39
PHẦN V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	40
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	40
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	40
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất....	40
IV. Các giải pháp khác	41
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	42
I. KẾT LUẬN.....	42
II. KIẾN NGHỊ.....	43

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của công tác lập quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn và không tái tạo lại được, trong đó dân số tăng nhanh qua các năm dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là một nội dung được quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và được điều chỉnh sửa đổi trong Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Với sự phát triển kinh tế nhanh trong giai đoạn tới thì nhu cầu về đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, các công trình phúc lợi phục vụ an sinh xã hội và nhu cầu về đất ở tăng cao trong khi quỹ đất có hạn, đặt ra nhiều vấn đề phức tạp và tạo áp lực ngày càng lớn lên đất đai. Nhiệm vụ đặt ra là phải sắp xếp, sử dụng quỹ đất hợp lý và có hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường sinh thái và thúc đẩy sự phát triển kinh tế nhằm đạt mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, huyện Thanh Ba đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) theo Luật Đất đai năm 2003 được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt tại Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 30/12/2013. Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 huyện đã lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ. Theo quy định của Luật Đất đai năm

2013 và Luật số 35 kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm, đến 31/12/2020 quy hoạch sử dụng đất của huyện hết hiệu lực thi hành, do đó cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện để tạo hành lang pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất cũng như phục vụ các nhiệm vụ khác trong công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

Xác định rõ tầm quan trọng của việc lập quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn tới là hết sức cần thiết, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Ba tổ chức triển khai lập ***“Quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Ba giai đoạn 2021 - 2030”***.

2. Cơ sở của công tác lập quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Ba

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập quy hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Phú Thọ;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị quyết số 828/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Phú Thọ;
- Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 8/12/2016, Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017, Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 héc ta, đất rừng phòng hộ dưới 20 héc ta trên địa bàn tỉnh;
- Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Phú Thọ về Quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 11/2016/NQ-NĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Phú Thọ;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Ban hành quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 25/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 3651/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể nghỉ trang trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014 - 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Phú Thọ năm 2015;

- Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035;

- Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 9/10/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến 2030;

- Quyết định số 35/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Phú Thọ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Thanh Ba;

- Quyết định 20/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh phú thọ 5 năm (2020-2024);

- Văn bản số 4272/UBND-KTN ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Ba lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ Tỉnh Phú Thọ lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện Thanh Ba;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ đến năm 2030;

- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế, ...;

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) huyện Thanh Ba;

- Hiện trạng sử dụng, biến động đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;
- Hồ sơ về kết quả thực hiện dự án: Điều tra, đánh giá thoái hóa đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;
- Hồ sơ về kết quả thực hiện dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;
- Niên giám thống kê huyện Thanh Ba 2016 - 2020;
- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019; số liệu thống kê đất đai các năm 2011, 2015, 2016, 2017, 2018, 2020 của huyện Thanh Ba;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019 huyện Thanh Ba;
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030;
- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội; phương hướng nhiệm vụ của huyện Thanh Ba các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021.

3. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi, phương pháp thực hiện và sản phẩm dự án

3.1. Mục đích của dự án

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.
- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Tạo cơ sở đưa công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và có hiệu quả.
- Quy hoạch sử dụng đất phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã.
- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.
- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.
- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế trong thời gian tới, là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục

tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

- Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

3.2. Yêu cầu của dự án

- Nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải phù hợp với quy hoạch tỉnh Phú Thọ.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, phù hợp với quy hoạch quy hoạch của tỉnh đã được phê duyệt, các chỉ tiêu được quy hoạch tỉnh phân khai, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019.

- Đảm bảo tính khách quan, công khai, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân vào quá trình lập nhiệm vụ.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thanh Ba là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Phú Thọ, có tọa độ địa lý trong khoảng 21⁰20' - 21⁰34' độ vĩ Bắc và 105⁰05' - 105⁰14' độ kinh Đông, có diện tích tự nhiên 19.465,35 ha. Huyện có vị trí địa lý như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Hạ Hòa và huyện Đoan Hùng;
- + Phía Nam giáp huyện Tam Nông và huyện Cẩm Khê;
- + Phía Đông giáp huyện Phù Ninh, huyện Đoan Hùng và thị xã Phú Thọ;
- + Phía Tây giáp huyện Cẩm Khê.

Huyện có 18 xã và 01 thị trấn, trung tâm huyện lỵ là thị trấn Thanh Ba, cách thành phố Việt Trì khoảng 40 km. Trên địa bàn huyện có các tuyến giao thông chính: Đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Quốc lộ 2D; Tỉnh lộ 314, 314B, 314C, 320C với tổng chiều dài khoảng 77 km và 14 tuyến huyện lộ dài khoảng 88 km, tuyến đường thủy trên sông Thao chảy dọc trên địa bàn huyện dài 29,50 km.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện Thanh Ba có hướng thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam theo hướng ra sông Hồng. Địa mạo chủ yếu là núi thấp và đồi gò thích hợp với việc trồng các loại cây ăn quả: Bưởi, cam, quýt, vải, dứa... và đặc biệt là phát triển cây chè. Xen giữa các đồi gò là những vùng ruộng trồng lúa chính của Huyện.

Địa hình của huyện có thể chia thành ba tiểu vùng chính là: Vùng đồng bằng ven sông, vùng ruộng chiêm trũng có xen các đồi gò thấp và vùng đồi gò xen kẽ ruộng độc.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Thanh Ba chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Đặc điểm chính về khí hậu thời tiết của huyện như sau:

Nhiệt độ bình quân cả năm 23,20⁰C, trong đó nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 29,4⁰C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 14,9⁰C. Nền nhiệt độ được phân hoá theo mùa khá rõ rệt, trong năm có 4 tháng nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20⁰C; tổng tích ôn đạt trên 8.500⁰C.

Lượng mưa bình quân hằng năm 1.835 mm nhưng phân bố không đồng đều. Lượng bốc hơi bình quân 1.284 mm/năm. Độ ẩm không khí bình quân cả năm khoảng 84%. Gió mùa Đông Bắc làm nhiệt độ hạ thấp $10^0 - 12^0\text{C}$ ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp. Bão có 2 - 3 cơn trong một năm, bão thường đi kèm các cơn mưa lớn từ 200 - 300 mm gây thiệt hại đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của các sông, ngòi ở Thanh Ba phụ thuộc chủ yếu vào chế độ thủy văn của sông Hồng. Từ tháng 4 khi lượng mưa bắt đầu tăng lên thì mực nước sông, ngòi cũng tăng lên và đạt đỉnh vào các tháng 07 và 08, sau giảm dần và kiệt vào tháng 02 hoặc tháng 03 năm sau. Mùa lũ trên các sông ở Thanh Ba bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 06 đến tháng 09. Tuy nhiên, có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn nhưng chỉ dao động trong khoảng 01 tháng với tần suất không lớn. Lượng nước trên các sông trong mùa lũ thường chiếm khoảng 75 - 85% tổng lượng dòng chảy trong cả năm và phân bố không đều trong các tháng, lưu lượng lớn nhất thường xuất hiện vào tháng 07. Trong mùa kiệt lượng nước thường chỉ chiếm 20 - 25% tổng lượng dòng chảy trong năm. Tháng có lưu lượng nhỏ nhất thường xảy ra vào các tháng 01, 02, 03, đây là khó khăn cho sản xuất nông nghiệp do thiếu nước sinh hoạt

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Phú Thọ, huyện Thanh Ba gồm các loại đất chính sau:

- Nhóm đất phù sa: 5.019,41 ha chiếm 25,79% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất đỏ vàng: 8.989,40 ha chiếm 46,18% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất xám và bạc màu: 143,05 ha chiếm 0,73% tổng diện tích tự nhiên. Nhóm đất này có 01 loại đất là đất xám bạc màu trên phù sa cổ (B). Phân bố chủ yếu ở các xã Thanh Hà, Đông Thành,...
- Nhóm đất thung lũng: 501,66 ha chiếm 2,58% tổng diện tích tự nhiên. Nhóm đất này có 01 loại đất là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D). Phân bố chủ yếu ở các xã Sơn Cương, Khải Xuân, Chí Tiên, Ninh Dân,...

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của huyện Thanh Ba được cung cấp chủ yếu bởi 3 nguồn chính là nước mặt, nước ngầm và nước mưa tự nhiên.

- Nước mặt: Có nguồn chính từ các sông, ngòi, ao, hồ, đầm lớn nhỏ phân bố khắp các xã trong huyện. Đây là nguồn cấp nước quan trọng cho sản xuất, đời sống của nhân dân và còn có tác dụng điều hòa khí hậu, cải thiện môi trường sinh thái, phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Nước ngầm: Hiện nay, được khai thác chủ yếu cho các ngành công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân trong toàn huyện thông qua hệ thống giếng đào, giếng khoan. Đối với Thanh Ba đây cũng là nguồn nước tương đối sạch, dễ khai thác và sử dụng khá nhiều. Tuy vậy, đây là nguồn khá quý hiếm, có trữ lượng dồi dào nhưng không phải là vô tận, cần được nghiên cứu trữ lượng để có kế hoạch sử dụng hợp lý.

- Nước mưa: Với trữ lượng nước mưa trung bình 1.835 mm trong năm, đây là nguồn nước bổ sung cho các ao, hồ đầm và cho các sinh hoạt khác của nhân dân. Nước mưa là nguồn cung cấp chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đặc biệt là đối với các cây trồng lâu năm và rừng có diện tích lớn, địa hình phức tạp, khó tưới nhân tạo.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2020 diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 3.492,34 ha, chiếm 17,94% diện tích đất tự nhiên, trong đó đất rừng phòng hộ có 305,36 ha; đất rừng đặc dụng có 108,05 ha; đất rừng sản xuất có 3.078,93 ha. Tài nguyên rừng của huyện có chất lượng không cao, diện tích rừng chủ yếu là rừng trồng mới, rừng tái sinh chưa đến tuổi được khai thác.

Trong những năm gần đây, công tác quản lý và bảo vệ rừng được thực hiện khá tốt, nên diện tích rừng của huyện đang từng bước được phục hồi và tăng độ che phủ. Rừng hiện đang góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giữ nước đầu nguồn, cải thiện cảnh quan khu vực, hạn chế quá trình xói mòn rửa trôi và ngăn cản lũ. Hoạt động của sản xuất lâm nghiệp về cơ bản đã hình thành được vùng sản xuất hàng hóa từ phát triển kinh tế đồi rừng, kinh tế trang trại, nhiều hộ từng bước đi lên làm giàu bằng kinh tế đồi rừng.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn huyện Thanh Ba, tài nguyên khoáng sản phân bố rải rác với quy mô nhỏ, chủ yếu tồn tại dưới dạng điếm quặng và chất lượng không ổn định trong quá trình khai thác.

Toàn huyện có 2 loại khoáng sản chính như sau: Than nâu (khoáng sản nhiên liệu) tập trung ở xã Đồng Xuân, xã Ninh Dân (điểm quặng) và xã Hanh Cù (quy mô nhỏ); nguyên liệu gốm sứ, thủy tinh, vật liệu chịu lửa, chủ yếu là Kaolin

nằm trên địa bàn 02 xã Quảng Yên và Hanh Cù. Nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng bao gồm: Đá vôi xi măng, đá vôi luyện kim, sét gạch ngói.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Là huyện miền núi phía Bắc của tỉnh Phú Thọ, Thanh Ba là mảnh đất giàu truyền thống cách mạng và có bề dày văn hóa lâu đời. Hàng vạn năm trước đây, Thanh Ba là nơi cư trú của người nguyên thủy với nhiều dấu tích của nền văn hóa Sơn Vi được phát hiện ở núi Thảm. Trên địa bàn huyện còn bảo tồn được nhiều di sản văn hóa có giá trị, bao gồm cả di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Toàn huyện có 17 di tích được công nhận là di tích lịch sử văn hóa, trong đó có 2 di tích được nhà nước công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia: Đền Du Yến (xã Chí Tiên), đình và đền Mạo Phở (xã Lương Lỗ); 15 di tích còn lại thuộc di tích lịch sử cấp tỉnh đó là: Đền Thông, đình Cóc (xã Hoàng Cương), đền Năng Yên (xã Quảng Yên),...

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

** Môi trường nước:*

Trên địa bàn huyện hệ thống nước mặt khá phong phú, phân bố đồng đều trên khắp khu vực. Hiện nay, vấn đề ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm ngày càng đang gia tăng do sự phát triển của các khu, cụm công nghiệp. Nước ngầm chịu tác động một phần của ô nhiễm nước đô thị, nước sinh hoạt của khu dân cư.

Cùng với đó là sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hóa hiện đại hóa, phát triển dịch vụ và hạ tầng làm gia tăng lượng rác thải, nước thải công nghiệp và vào môi trường sống, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường nếu không có biện pháp xử lý.

Nước thải từ cụm công nghiệp thải ra kênh mương nội đồng đã gây ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất và môi trường không khí, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân.

** Môi trường không khí:*

Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát triển cơ sở hạ tầng diễn ra nhanh với các hoạt động xây dựng, phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản. Các hoạt động xây dựng bắt đầu gây ra ô nhiễm với môi trường không khí xung quanh.

Khai thác tài nguyên khoáng sản ảnh hưởng đến cảnh quan và sinh thái. Đặc biệt tại các khu khai thác khoáng sản chất thải như: nước thải, khí thải, rác thải gia tăng nhanh chóng, hầu hết việc giảm thiểu ô nhiễm trong hoạt động khai thác còn chưa được các doanh nghiệp quan tâm đúng mức.

* Môi trường đất

Các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất do các tác nhân như: phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và các thuốc kích thích sinh trưởng cùng các nguồn chất thải hóa chất sử dụng trong sinh hoạt, bệnh viện, công nghiệp,...

Trong sản xuất nông nghiệp, việc lạm dụng hoá chất (phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ...) trong canh tác còn diễn ra phổ biến ở nhiều nơi làm suy thoái chất lượng môi trường đất, nước, không khí.

1.4. Đánh giá chung

Với đặc điểm vị trí địa lý có giao thông khá thuận lợi nên sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội có nhiều lợi thế như: giao lưu kinh tế - văn hoá, khoa học công nghệ giữa các địa phương trong và ngoài huyện, kết hợp giữa các vùng nguyên liệu sẵn có trong và ngoài huyện với các cơ sở sản xuất công nghiệp (chế biến chè, sản xuất xi măng, gốm sứ, bia rượu...), vận chuyển và trung chuyển để tiêu thụ hàng hóa thuận tiện.

Do phân cấp địa hình, diện tích đất đồi núi, đất dốc của huyện chiếm 70,12% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất có độ dốc trên 15⁰ chiếm tới 57,65%, sông suối chiếm 10,34% tổng diện tích tự nhiên; địa hình bị chia cắt, sườn đất có độ dốc cao gây cản trở cho việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp và phát triển hệ thống thủy lợi, giao thông, giao lưu kinh tế - văn hóa và đời sống của nhân dân.

Với đặc điểm địa hình đa dạng, khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha cận nhiệt đới là lợi thế để phát triển nền nông nghiệp đa dạng với nhiều cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

Độ phì của đất thấp, hàm lượng chất hữu cơ, đạm, lân, Kali tổng số, lân dễ tiêu nghèo, dung tích hấp thụ của đất thấp. Đối với loại đất này, ở những nơi ít dốc có thể dùng vào sản xuất nông nghiệp, trồng sắn, ngô,... còn lại nên trồng rừng như bạch đàn, keo,... và cần thực hiện các biện pháp bảo vệ, chống thoái hóa đất như phủ xanh thường xuyên, bón đủ phân và giữ ẩm cho đất.

Như vậy, đất đai của huyện Thanh Ba chiếm phần lớn là đất đỏ vàng với 46,18% diện tích đất tự nhiên và đất phù sa chiếm 25,79% diện tích đất tự nhiên.

Nhìn chung trên địa bàn huyện Thanh Ba, tài nguyên khoáng sản phân bố rải rác với quy mô nhỏ, chủ yếu tồn tại dưới dạng điểm quặng và chất lượng không ổn định trong quá trình khai thác.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Thực trạng phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Tăng trưởng kinh tế

Kết quả thực hiện kinh tế - xã hội của huyện năm 2020 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị tăng thêm (Giá SS 2010) ước đạt 2.840,23 tỷ đồng. Trong đó:

+ Ngành Nông Lâm nghiệp, thủy sản 751,057 tỷ đồng.

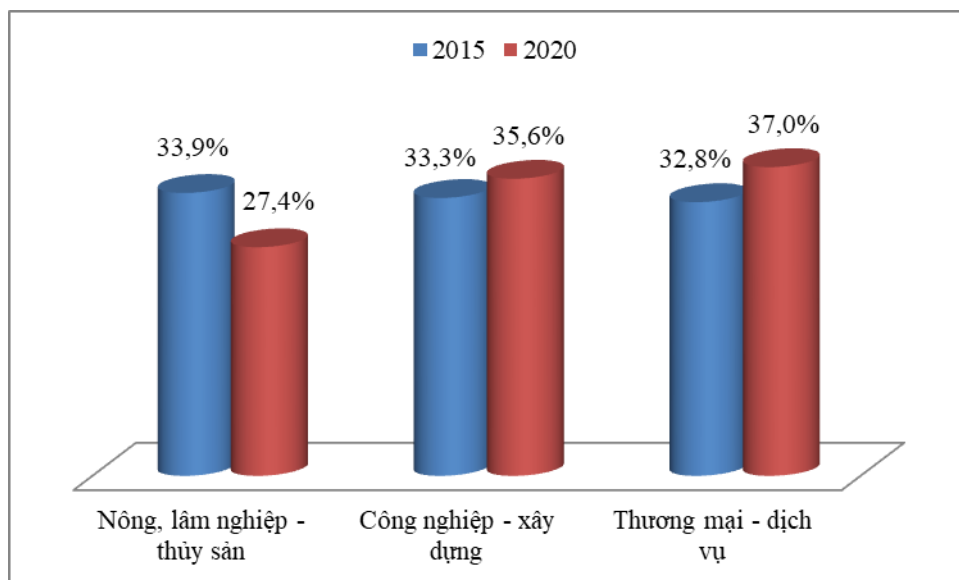
+ Ngành Công nghiệp, xây dựng 1.059,303 tỷ đồng.

+ Dịch vụ và thương mại 1.029,872 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 2.158,2 tỷ đồng, (tăng 40,8% so cùng kỳ, vượt 30,8% so kế hoạch năm).

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2015 - 2020, huyện Thanh Ba đã thực hiện ba khâu đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng then chốt; phát triển các ngành công nghiệp tập trung, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa được thực hiện hiệu quả.



BIỂU 01: Cơ cấu kinh tế các ngành giai đoạn 2015 - 2020

Cơ cấu kinh tế của huyện Thanh Ba có sự chuyển dịch mạnh mẽ, tích cực, đúng định hướng: Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản có xu hướng giảm; ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ có xu hướng tăng, chiếm tỷ trọng cao. Trong giai đoạn tới, các ngành kinh tế thời gian tới phát triển theo xu hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp.

- Cơ cấu kinh tế: Nông - lâm nghiệp - thủy sản 27,4%; thương mại - dịch vụ 35,6%; công nghiệp - xây dựng 37,0%.

- Tổng thu ngân sách huyện trên địa bàn (không bao gồm thu bổ sung từ NS cấp trên) ước đạt: 221,7 tỷ đồng. Trong đó thu cân đối chi thường xuyên ước thực hiện năm 2020 là 47,6 tỷ đồng; Chi ngân sách địa phương 725 tỷ đồng.

2.1.2. Thực trạng các vấn đề xã hội

a) Giáo dục - đào tạo

Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của UBND tỉnh về sắp xếp, sáp nhập các trường học trên địa bàn các xã mới sáp nhập. Sau sắp xếp giảm được 16 đơn vị trường học. Hiện tại toàn huyện còn lại 59 trường học và 01 nhóm trẻ tư thục. Trong đó: Mầm non còn 20 trường, giảm 07 trường; Tiểu học còn 20 trường, giảm 6 trường; THCS còn 19 trường, giảm 02 trường. Cơ sở vật chất trường, lớp học được nâng cấp theo hướng chuẩn hóa, kiên cố hoá. Tiếp tục đầu tư xây dựng nhà lớp học, nhà điều hành đáp ứng điều kiện giảng dạy và học tập trong các trường học; công tác xây dựng và duy trì trường học đạt chuẩn quốc gia được tiếp tục thực hiện; công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý và giáo viên; bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu được quan tâm đúng mức; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học đạt chuẩn mức độ 03; phổ cập giáo dục THCS đạt mức độ 02; xoá mù chữ đạt chuẩn mức độ 02. Thực hiện tốt công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

b) Công tác dân số - y tế, các hoạt động nhân đạo

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 25/10/2017 “Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới”; Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017 “Về công tác dân số trong tình hình mới” của Ban chấp hành Trung ương khoá XII. Trung tâm y tế huyện được công nhận là Trung tâm Y tế hạng I, đây là điều kiện thuận lợi để thực hiện điều trị khám chữa bệnh, tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trên địa bàn. Các xã, thị trấn thuộc huyện Thanh Ba đều đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế.

Thường xuyên tuyên truyền, làm tốt công tác phòng, chống và giám sát dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19. Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, nhằm hạn chế nguy cơ bùng phát dịch bệnh trên địa bàn. Tổ chức tốt việc giám sát, truy vết người đi về từ vùng có dịch để thực hiện cách ly y tế theo quy định. Xây dựng các phương án, đảm

bảo các điều kiện để sẵn sàng ứng phó khi có tình huống dịch xảy ra. Hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh tại các địa phương theo kế hoạch. Cập nhật tình hình dịch bệnh hàng ngày để có biện pháp xử lý kịp thời.

Làm tốt công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và giáo dục trẻ em, đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ mồ côi, khuyết tật. Tiếp tục thực hiện kế hoạch lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dân số, tuyên truyền vận động để hạn chế tình trạng sinh con thứ 3. Các hoạt động từ thiện nhân đạo được tuyên truyền rộng rãi và thực hiện có hiệu quả.

c) Văn hoá - Thông tin

Các hoạt động văn hoá - thông tin - thể thao của huyện tập trung tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, huyện; tuyên truyền về tổ chức đại hội Đảng các cấp. Đặc biệt là những thông tin hướng dẫn về phòng chống dịch bệnh Covid-19. Công tác quản lý nhà nước về văn hoá, thông tin và truyền thông đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần xây dựng môi trường văn hoá ổn định, lành mạnh. Các hoạt động văn hoá, lễ hội được duy trì và quản lý đúng quy định.

Đẩy mạnh thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành. Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống phần mềm quản lý văn bản, hệ thống đường truyền Internet và thiết bị họp trực tuyến. Do vậy, công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành từ huyện đến cơ sở được nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Công tác truyền thanh, truyền hình được quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước đưa những công nghệ mới, đài truyền thanh thông minh vào hoạt động. Duy trì tốt hoạt động của trang thông tin điện tử huyện Thanh Ba trên mạng Internet.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp trong điều kiện gặp nhiều khó khăn: Thời tiết, thiên tai diễn biến bất thường; bão lốc, mưa lớn, mưa đá, gây khó khăn cho việc chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh và ảnh hưởng đến năng suất trên cây trồng ... Mặc dù phải đối mặt với những khó khăn về thời tiết, dịch bệnh xong UBND huyện đã chỉ đạo các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện theo dõi tình hình thời tiết, triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng chống thiên tai, đảm bảo gieo trồng cây lương thực đúng thời vụ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất,

thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho nông dân. Năng suất lúa đạt 54,30 tạ/ha. Năng suất ngô đạt 45,61 tạ/ha. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 một số mặt hàng trong nông nghiệp tiêu thụ giảm do không xuất khẩu được ra thị trường trong và ngoài nước, giá cả xuống thấp như: chè, chuối, gà gây khó khăn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và các hộ dân.

Tổng giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 751,057 tỷ đồng.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Đầu năm nhiều doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phải đối mặt với tình trạng khan hiếm nguyên liệu, hầu hết các doanh nghiệp liên quan đến thị trường Trung Quốc hoạt động cầm chừng; Các doanh nghiệp may mặc, chế biến gỗ; các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài trong và ngoài cụm công nghiệp bị chững lại. Trong sáu tháng cuối năm, hoạt động của các doanh nghiệp bắt đầu phục hồi, một số ngành duy trì và giữ vững đà tăng trưởng, sản phẩm làm ra được tiêu thụ, doanh thu được đảm bảo theo kế hoạch. Ngành may mặc đạt 0,7 triệu sản phẩm; Chè chế biến đạt 13,5 nghìn tấn (Các ngành hàng này tuy không đạt đủ chỉ tiêu kế hoạch nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong nhóm sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp); ngành sản xuất Rượu có tăng trưởng, sản lượng sản xuất đạt 1,2 triệu lít; sản xuất xi măng đạt 1,32 triệu tấn; gạch xây dựng đạt 64,5 triệu viên; sản xuất vật liệu xây dựng vẫn phát triển và tăng trưởng ổn định; một số doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp cũng bắt đầu sản xuất và cung cấp sản phẩm ra thị trường và được thị trường đón nhận. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng đạt 1.059,303 tỷ đồng.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Những tháng đầu năm các cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ vận tải, lưu trú, du lịch tâm linh, nhà hàng,... bị ảnh hưởng, do chủ trương giãn cách xã hội và đảm bảo các quy tắc kiểm soát dịch bệnh. Tuy nhiên, những tháng cuối năm ngành dịch vụ, thương mại cũng dần thích ứng và có bước phục hồi, giao dịch hàng hoá qua mạng và thương mại điện tử phát triển mạnh,... Do vậy, doanh thu từ lĩnh vực này từng bước được tăng lên.

Công tác quản lý kinh doanh thương mại tiếp tục được duy trì, quy mô của hệ thống bán lẻ được nâng lên. Chợ nông thôn và hệ thống siêu thị tiện ích trên địa bàn tiếp tục được quy hoạch và từng bước được hoàn thiện đồng bộ.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới. Tổng giá trị tăng thêm ngành thương mại - dịch vụ đạt 1.029,872 tỷ đồng.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Theo số liệu thống kê dân số đến ngày 31/12/2020, số hộ của toàn huyện là 33.645 hộ (bao gồm cả hộ đặc thù), tổng dân số trên toàn huyện là 118.930 người. Trong đó dân số nam là 60.047 người chiếm 50,49%; dân số nữ là 58.883 người, chiếm 49,51%. Dân số thành thị là 9.254 người, chiếm 7,78% trong tổng dân số tự nhiên của huyện; dân số khu vực nông thôn là 109.676 người, chiếm 92,22% trong tổng dân số tự nhiên của huyện.

Lao động và việc làm: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên của toàn huyện là 79,8%. Trong đó đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên là 21,6%, nam đã qua đào tạo là 27,2%, nữ đã qua đào tạo là 16,1%. Độ tuổi tham gia lao động nhiều nhất là từ 25 tuổi đến 49 tuổi (trên 95%). Hai nhóm độ tuổi tham gia lao động có tỷ lệ thấp là từ 15 tuổi đến 19 tuổi và trên 60 tuổi.

Trên địa bàn huyện Thanh Ba 100% hộ đều có nhà ở và là nhà ở riêng lẻ. Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện sinh hoạt của hộ dân cư cũng đc cải thiện hơn nhiều so với thời kỳ trước cả về vật chất, tinh thần. Toàn huyện có 100% số hộ được dùng điện lưới để thắp sáng; nguồn nước sử dụng đa số là nước hợp vệ sinh, đảm bảo môi trường; tiện nghi sinh hoạt các trang thiết bị phục vụ cho cá nhân, gia đình đã được trang bị đầy đủ hơn: ti vi, điện thoại, máy vi tính, máy giặt, tủ lạnh,... đều tăng rất nhiều so với trước.

2.4. Đánh giá chung

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 có những thuận lợi cơ bản như: Tình hình kinh tế - xã hội vẫn duy trì đà tăng trưởng và phát triển, chính trị xã hội ổn định, an sinh xã hội trên địa bàn được bảo đảm.

Bên cạnh đó vẫn còn nhiều khó khăn như: Sự bất ổn chính trị ở một số nước trên thế giới và trong khu vực còn diễn biến phức tạp. Tình hình sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của dịch kép Covid-19,... Thị trường tiêu thụ một số sản phẩm nông sản gặp nhiều khó khăn, giá sản phẩm gia cầm xuống thấp; các loại dịch bệnh gây hại như dịch tả lợn Châu Phi, dịch cúm gia cầm có nguy cơ bùng phát làm ảnh hưởng không nhỏ cho ngành chăn nuôi.

Song, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Huyện ủy, HĐND huyện, sự điều hành kịp thời của UBND huyện; sự quan tâm giúp đỡ của các sở, ban ngành; sự cố gắng quyết tâm của các cấp chính quyền, nhân dân đã khắc phục mọi khó khăn trong điều kiện vừa phòng chống dịch bệnh COVID-19 vừa hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đề ra. Do vậy nền kinh tế - xã hội của huyện về cơ bản ổn định trên tất cả các lĩnh vực.

Trong bối cảnh ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 xong các cấp các ngành đã triển khai đồng bộ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tạo tiền đề để thực hiện tốt nhiệm vụ năm 2020. Đã tập trung chỉ đạo sát trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng trong thời kỳ vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế - xã hội. An ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, văn hoá xã hội tiếp tục phát triển.

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục được quan tâm chú trọng nhằm kịp thời khắc phục khó khăn về điều kiện thời tiết. Làm tốt công tác chỉ đạo phát triển mở rộng diện tích gieo cấy lúa chất lượng cao với quy mô tập trung đạt kết quả cao cả diện tích, năng suất và giá trị sản xuất. Tích cực phòng trừ dịch bệnh trên cây trồng và đàn vật nuôi.

Sản xuất công nghiệp duy trì đà tăng trưởng, tiếp tục thu hút đầu tư trên địa bàn giữ vững vai trò trụ cột phát triển kinh tế của huyện. Chỉ đạo tốt, tháo gỡ vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng kịp thời triển khai các dự án trọng điểm theo kế hoạch.

Huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội đạt cao, nhất là công tác đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành; tiếp tục cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang đô thị, xây dựng thị trấn văn minh.

Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn được giữ vững và nâng cao rõ rệt. Cơ sở vật chất trường học, y tế, các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư đúng trọng điểm, đáp ứng các tiêu chí xây dựng Nông thôn mới.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu mà biểu hiện chính là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng đã tạo nên các hiện tượng thời tiết cực đoan hiện nay. Đây là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21 vì biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái, tài nguyên môi trường và cuộc sống của con người.

Biến đổi khí hậu làm thay đổi chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: Mưa - nước bốc hơi - mưa đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như: Bão, tố lốc, lũ lụt, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán, rét hại,... làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện.

Sạt lở đất ven các sông suối, vùng đồi núi có địa hình dốc cũng là một vấn đề xảy ra thường xuyên. Những năm gần đây trên địa bàn huyện xảy ra một số đợt mưa diện rộng, gây ra lũ trên các sông suối. Sạt đất, trượt lở đất không chỉ làm mất đất sản xuất nông nghiệp, đất ở mà còn gây thiệt hại về người và tài sản, hư hại hệ thống cơ sở hạ tầng. Tạo áp lực cho việc bố trí quỹ đất tương đối lớn, đồng thời trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở đất,... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, cơ sở hạ tầng (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước,...*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

Sự nghèo kiệt, suy thoái của các nguồn tài nguyên đất, nước, rừng do biến đổi khí hậu và do sự bất cẩn của con người trong quá trình sử dụng đã làm cho các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp ngày một gia tăng. Những vấn đề đó đặt ra cho các cấp, các ngành trong huyện phải có các giải pháp ứng phó nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

- Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành.

- Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.

- Khảo sát, đo đạc, đánh giá, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ và quy hoạch sử dụng đất; điều tra đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.

- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.

- Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Thống kê, kiểm kê đất đai.

- Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.

- Quản lý tài chính về đất đai.

- Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

- Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.

- Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai.

- Việc quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai.

1.1. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

** Mặt được*

- Công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập đồng bộ ở các cấp bảo đảm đủ quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Công tác quản lý đất đai theo các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nề nếp góp phần tích cực vào việc khai thác sử dụng đất hợp lý và hiệu quả.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất do UBND tỉnh phê duyệt.

- Tích cực tháo gỡ và giải quyết những tồn tại, khó khăn, vướng mắc của địa phương, người dân và doanh nghiệp trong quá trình quản lý, sử dụng đất, đặc biệt trong công tác bồi thường, GPMB đối với các dự án lớn, các công trình trọng điểm.

- Tổ chức tuyên truyền, thẩm định các nội dung trong kế hoạch BVMT của các cơ sở, dự án trên địa bàn.

- Công tác xử lý vi phạm trong lĩnh vực khoáng sản, môi trường được thực hiện nghiêm túc.

- Tổ chức bộ máy của phòng TN & MT tiếp tục được quan tâm, kiện toàn củng cố, tạo sự đồng thuận cao trong thực hiện nhiệm vụ được giao, bước đầu đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

** Tồn tại*

- Công tác dồn đổi ruộng đất đã được nghiệm thu ở một số xã nhưng chưa được đo đạc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ dân.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt, có một số dự án phát sinh chưa có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện do vậy ảnh hưởng đến thu hút đầu tư.

- Công tác quản lý hoạt động khai thác khoáng sản, quỹ đất san nền ở một số xã (khi chưa có văn bản chỉ đạo số 2706/UBND-KTN ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh) chưa triệt để; Một số doanh nghiệp hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản chưa thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, chưa thực hiện đầy đủ cam kết về bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản, tình trạng vận chuyển khoáng sản quá tải trọng gây hỏng hóc, xuống cấp các tuyến đường giao thông, xe chở vật liệu không che đậy gây bụi, ô nhiễm môi trường. Công tác kiểm tra, giám sát về môi trường cấp xã chưa triệt để, công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tập trung mới chỉ thực hiện ở một số xã.

** Nguyên nhân*

- Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên ảnh hưởng phần nào đến sự phát triển kinh tế chung của toàn huyện trong đó có công tác quản lý tài nguyên và môi trường.

- Thực hiện việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo Nghị quyết số 828/NQ-UBTVQH 14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên một số xã ghép các chủ sử dụng đất đã thay đổi về địa

chỉ thường trú, địa chỉ thửa đất, trùng lặp về số tờ bản đồ; Trong hạn mức giao đất, công nhận QSD đất đối với các xã từ xã đồng bằng ghép về xã miền núi nên gặp rất nhiều khó khăn trong khâu thiết lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công dân.

- Trang thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác kiểm tra thực tế còn chưa được trú trọng đầu tư dẫn đến quá trình kiểm tra chưa sát thực, đôi lúc mang tính chủ quan.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho công tác đất đai, môi trường còn hạn chế; quá trình triển khai bồi thường GPMB đối với các dự án thực hiện trong thời gian dài liên quan đến hệ thống văn bản quy định giá đất, giá bồi thường về cây cối hoa màu, vật kiến trúc của nhà nước tại thời điểm có sự điều chỉnh dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng, làm chậm tiến độ kế hoạch.

- Nhận thức của một số cán bộ cấp xã, của người dân về Luật đất đai, Luật khoáng sản, Luật môi trường còn hạn chế, ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai.

1.2. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Các cấp, các ngành cần tập trung xây dựng, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài.

Cập nhật thường xuyên, kịp thời những biến động về đất đai trên hồ sơ địa chính và hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính phục vụ công tác quản lý.

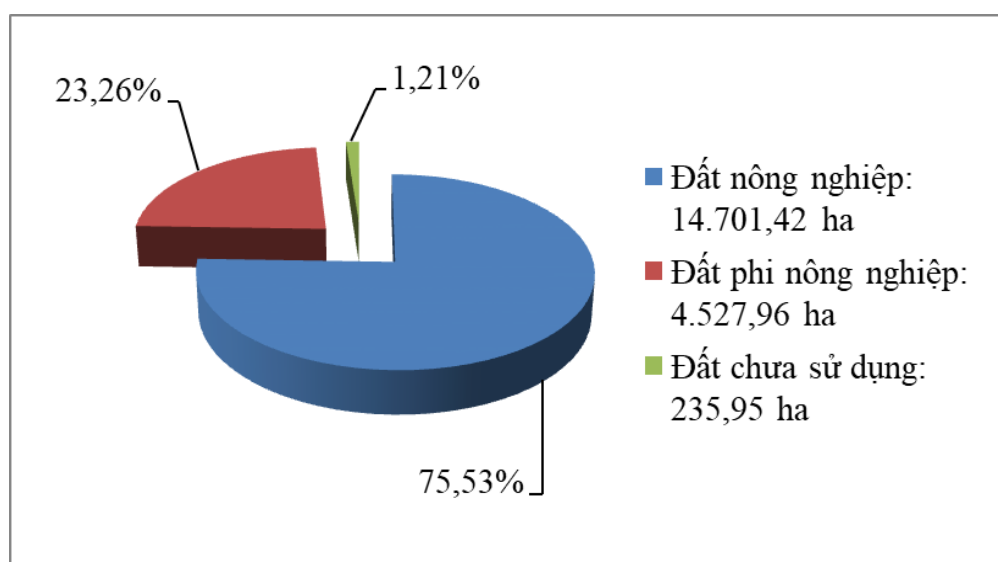
Các cấp, các ngành thực hiện tốt công tác hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại về đất đai từ cơ sở, tránh tình trạng tranh chấp, khiếu nại kéo dài gây bức xúc trong nhân dân.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai; các hoạt động về đất đai và hoàn chỉnh cơ chế, chính sách về đất đai trong thời kỳ mới đảm bảo phù hợp với thực tiễn, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, an ninh chính trị được ổn định và giữ vững.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 19.465,35 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp có 14.701,43 ha, chiếm 75,53% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp có 4.527,96 ha, chiếm 23,26% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng có 235,95 ha, chiếm 1,21% tổng diện tích tự nhiên.



Biểu đồ 02: Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 huyện Thanh Ba

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của huyện là 14.701,43 ha, chiếm 75,53% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất nông nghiệp như sau:

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng SDD năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất nông nghiệp	NNP	14.701,43	100,00
1	Đất trồng lúa	LUA	4.200,21	28,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.041,79</i>	<i>20,69</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.447,94	9,85
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.036,12	34,26
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	305,36	2,08
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05	0,73
6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.078,93	20,94
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	505,75	3,44
8	Đất làm muối	LMU	-	-
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,06	0,13

(Nguồn: Thống kê diện tích đất đai năm 2020 huyện Thanh Ba)

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện là 4.527,97 ha, chiếm 23,26% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng SDD năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.527,97	100,00
1	Đất quốc phòng	CQP	236,82	5,23
2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,01
3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,51	1,09
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,51	0,19
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	182,20	4,02
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	90,11	1,99
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.758,63	38,84
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-
12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,97	0,02
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	991,13	21,89
14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,87	1,23
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,55	0,34
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,41	0,05
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,17	0,22
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	929,34	20,52
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	195,48	4,32
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	0,01

(Nguồn: Thống kê diện tích đất đai năm 2020 huyện Thanh Ba)

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 của huyện là 235,95 ha, chiếm 1,21% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích này tập trung nhiều ở các xã Đổ Sơn (56,77 ha), Hanh Cù (11,2 ha), Chí Tiên (28,03 ha),...

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 là 19.465,35 ha, không biến động so với năm 2015. Nguyên nhân do:

- Giai đoạn 2011 - 2015: Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2015 là 19.465,35 ha, giảm 19,55 ha so với năm 2011. Nguyên nhân do việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 thực hiện khoanh vẽ

trên nền bản đồ địa chính theo tỷ lệ 1/500 và 1/1.000. Quá trình khoanh vẽ đã tiến hành rà soát và chỉnh lý theo hiện trạng đang sử dụng đất thực tế trên địa phương, thực hiện tiếp biên theo bản đồ địa giới Chỉ thị số 364/CT các xã giáp ranh trong và ngoài huyện.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 là 19.465,35 ha, không biến động so với năm 2015. Tuy nhiên có sự biến động diện tích đất nội bộ giữa các xã trong huyện do thực hiện Nghị quyết số 828/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Phú Thọ.

Bảng 03: Biến động sử dụng các loại đất thời kỳ 2011 - 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2011 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2015/2011	Biến động 2020/2015
	Tổng diện tích tự nhiên		19.484,90	19.465,35	19.465,35	-19,55	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.514,01	14.851,74	14.701,43	337,73	-150,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.326,55	4.350,17	4.200,21	23,62	-149,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.129,99</i>	<i>3.108,03</i>	<i>3.041,79</i>	<i>-21,96</i>	<i>-66,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.407,22	1.529,37	1.447,94	122,15	-81,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.073,25	4.942,28	5.036,12	869,03	93,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36,00	304,58	305,36	268,58	0,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	108,05	108,05	108,05	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.497,61	3.168,54	3.078,93	-1.329,07	-89,61
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	173,38	446,96	505,76	273,58	58,80
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	1,79	19,06	1,79	17,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.326,33	4.373,87	4.527,96	47,54	154,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,63	216,95	236,82	69,32	19,87
2.2	Đất an ninh	CAN	0,88	0,88	0,61	0,00	-0,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	6,77	49,51	6,77	42,74
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,00	2,32	8,53	2,32	6,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	170,68	144,27	182,20	-26,41	37,93
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,49	96,73	90,11	26,24	-6,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.528,64	1.704,02	1.758,25	175,38	54,23

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2011 (ha)	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2015/2011	Biến động 2020/2015
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	15,66	-	15,66	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,00	1,18	0,97	1,18	-0,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	847,00	959,80	991,13	112,80	31,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,39	53,03	55,87	0,64	2,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,32	14,29	15,55	-6,03	1,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	2,98	2,39	2,98	-0,59
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,83	10,17	10,41	2,34	0,24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.152,30	929,27	929,34	-223,03	0,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	328,17	214,91	195,48	-113,26	-19,43
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,64	0,64	0,64	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	644,56	239,74	235,95	-404,82	-3,79

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2011, 2015, 2020 huyện Thanh Ba)

2.3. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã được tăng cường, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế xã hội chung toàn huyện. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại sau:

- Những công trình dự án lấy vào đất trồng lúa mặc dù nằm trong danh mục quy hoạch sử dụng đất nhưng vẫn phải làm hồ sơ trình thẩm định phê duyệt. Điều này gây khó khăn đến tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các địa phương.

- Một số công trình chậm thực hiện bởi công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn vướng mắc do người sử dụng đất cản trở, không chấp hành việc bàn giao mặt bằng để thực hiện các dự án.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu dịch vụ chưa khai thác hết hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan của những tồn tại này như: Trình tự thủ tục hành chính, vốn đầu tư, ảnh hưởng bởi sự phát triển của nền kinh tế chung,...

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Thanh Ba được phê duyệt tại Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ. Kết quả quy hoạch thực hiện được như sau:

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 04: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích ĐCQHSDĐ năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		19.465,35	19.465,35	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.001,88	14.701,43	699,55	105,00
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.100,00	4.200,21	100,21	102,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.905,00</i>	<i>3.041,79</i>	<i>136,79</i>	<i>104,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.343,45	1.447,94	104,49	107,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.772,91	5.036,12	263,21	105,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	155,00	305,36	150,36	197,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	107,55	108,05	0,50	100,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.016,86	3.078,93	62,07	102,06
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	453,38	505,75	52,37	111,55
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,73	19,06	-33,67	36,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.233,47	4.527,97	-705,50	86,52
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	258,00	236,82	-21,18	91,79
2.2	Đất an ninh	CAN	9,00	0,61	-8,39	6,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	114,00	49,51	-64,49	43,43
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	34,04	8,51	-25,53	25,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	198,03	182,20	-15,83	92,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,78	0,00	-21,78	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	175,73	90,11	-85,62	51,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.107,79	1.758,63	-349,16	83,43
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,52	0,00	-16,52	0,00
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,68	0,97	-0,71	57,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.062,05	991,13	-70,92	93,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74,86	55,87	-18,99	74,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,85	15,55	-1,30	92,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS	2,85	2,41	-0,44	84,39

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích ĐCQHSDĐ năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
	sự nghiệp					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,88	10,17	-6,71	60,25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	920,00	929,34	9,34	101,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	201,70	195,48	-6,22	96,91
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,71	0,64	-1,07	37,64
3	Đất chưa sử dụng	CSD	230,00	235,95	5,95	102,59

(Nguồn: Thống kê diện tích đất đai năm 2020 huyện Thanh Ba; Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Tổng diện tích tự nhiên theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 19.465,35 ha, thực hiện đến năm 2020 là 19.465,35 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu được phê duyệt. Cụ thể kết quả thực hiện các loại đất như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 14.001,88 ha, thực hiện đến năm 2020 được 14.701,43 ha, tăng 699,55 ha và đạt 105,00% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 5.233,47 ha, thực hiện đến năm 2020 được 4.527,96 ha, giảm 705,51 ha và đạt 86,52% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích đất chưa sử dụng theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 230,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 235,95 ha, tăng 5,95 ha và đạt 102,59% so với chỉ tiêu được duyệt.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Sau khi phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch điều chỉnh sử dụng đất giai đoạn (2016 - 2020), có thể nhận thấy việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã đạt được nhưng kết quả nhất định nhưng vẫn còn các tồn tại, cụ thể như sau:

*** Những kết quả tích cực đạt được:**

- Kế hoạch sử dụng đất các năm được lập đúng theo quy định của Luật đất đai năm 2013, mang tính khả thi cao, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành, các lĩnh vực cho xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, xã hội, cơ sở sản xuất kinh doanh, khi dân cư,... tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Các cơ quan, ban ngành và nhân dân các xã, phường trong huyện đã thực hiện tốt việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đều bám vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính thống nhất, khắc phục những mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng đất của các cấp, các ngành, lĩnh vực, kịp thời đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, khu thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh và phát triển hạ tầng đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

*** Tồn tại trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa sát với nhu cầu thực tế.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng cơ chế, chính sách đền bù chưa phù hợp nên làm chậm tiến độ xây dựng.

- Một số tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Việc thực hiện các công trình hạng mục còn phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư. Nguồn vốn còn kém.

*** Nguyên nhân:**

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ.

- Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn làm chậm tiến độ nên một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Định hướng chiến lược cơ bản hoặc quy hoạch phát triển của từng ngành để phát triển lâu dài liên quan đến quỹ đất còn thiếu.

- Do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, kinh tế của huyện còn chậm phát triển nên nhiều dự án chậm triển khai.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Từ thực tiễn triển khai thực hiện Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Thanh Ba, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Các loại quy hoạch cần phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa, tránh chồng chéo trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị,... ở những diện tích đất ít khả năng nông nghiệp.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Theo quyết định phê duyệt kết quả Dự án “Điều tra, đánh giá lần đầu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai tỉnh Phú Thọ”, tổng diện tích điều tra của huyện Thanh Ba là 18.068 ha. Trong đó:

- Mức tiềm năng thấp có diện tích 2.168 ha, chiếm 12,00% diện tích điều tra của huyện, tập trung ở các loại đất: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất chưa sử dụng, đất nghĩa trang, nghĩa địa,...

- Mức tiềm năng trung bình có diện tích 9.124 ha, chiếm 50,50% diện tích điều tra của huyện, tập trung ở các loại đất: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất các công trình xây dựng, đất phi nông nghiệp còn lại, đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng,...

- Mức tiềm năng cao có diện tích 6.776 ha, chiếm 37,50% diện tích điều tra của huyện, tập trung ở các loại đất: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất khu, cụm công nghiệp,...

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Trong tổng số 4.322 ha đất trồng lúa của huyện có 531 ha tiềm năng thấp, 2.505 ha tiềm năng trung bình và 1.296 ha tiềm năng cao.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Trong tổng số 1.520 ha đất trồng cây hàng năm khác của huyện có 361 ha tiềm năng thấp, 562 ha tiềm năng trung bình và 597 ha tiềm năng cao.

- Đất trồng cây lâu năm: Trong tổng số 4.989 ha đất trồng cây lâu năm của huyện có 794 ha tiềm năng thấp, 992 ha tiềm năng trung bình và 3.203 ha tiềm năng cao.

- Đất rừng sản xuất: Trong tổng số 3.105 ha đất rừng sản xuất của huyện có 170 ha tiềm năng thấp, 1.761 ha tiềm năng trung bình và 1.174 ha tiềm năng cao.

- Đất rừng phòng hộ: Trong tổng số 291 ha đất rừng phòng hộ của huyện đều được đánh giá ở mức tiềm năng trung bình.

- Đất rừng đặc dụng: Trong tổng số 108 ha đất rừng đặc dụng của huyện đều được đánh giá ở mức tiềm năng trung bình.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Trong tổng số 447 ha đất nuôi trồng thủy sản của huyện có 196 ha tiềm năng trung bình, 251 ha tiềm năng cao, không có diện tích đất tiềm năng thấp.

- Đất nông nghiệp khác: Trong tổng số 7 ha đất nông nghiệp khác của huyện đều được đánh giá ở mức tiềm năng trung bình.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

- Đất các công trình xây dựng: Trong tổng số 1.277 ha đất công trình xây dựng của huyện có 1.117 ha đất có tiềm năng trung bình, 160 ha đất có tiềm năng cao, không có tiềm năng thấp.

- Đất khu, cụm công nghiệp: Trong tổng số 8 ha đất khu cụm công nghiệp của huyện đều được đánh giá ở mức tiềm năng cao.

- Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng: Trong tổng số 97 ha đất sử dụng cho các hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng của huyện đều được đánh giá ở mức tiềm năng trung bình.

- Đất công trình năng lượng: Trong tổng số 2 ha đất công trình năng lượng của huyện đều được đánh giá mức trung bình.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Trong tổng số 130 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa của huyện có 73 ha đất tiềm năng thấp, 57 ha tiềm năng trung bình, không có mức tiềm năng cao.

- Đất phi nông nghiệp còn lại: Trong tổng số 1.516 ha đất phi nông nghiệp còn lại của huyện có 1.429 ha đất tiềm năng trung bình, 87 ha tiềm năng đất cao, không có tiềm năng thấp.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

* Giai đoạn 2021 - 2025:

- Cơ cấu kinh tế năm 2025: Ngành nông lâm nghiệp, thủy sản: 22%; công nghiệp - xây dựng: 43%; dịch vụ: 35%.

- Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội 05 năm: từ 9.000 tỷ đồng trở lên.

- Thu nhập bình quân đầu người: 52 triệu đồng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025: đạt trên 100 tỷ đồng.

- Giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất canh tác nông lâm nghiệp và thủy sản (theo giá doanh thu hiện hành): 115 triệu đồng.

* Giai đoạn 2026 - 2030:

- Cơ cấu kinh tế năm 2030 (giá trị tăng thêm theo giá thực tế): Ngành nông lâm nghiệp, thủy sản: 18%; công nghiệp - xây dựng: 44%; dịch vụ: 38%.

- Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội 05 năm: từ 11.000 tỷ đồng trở lên.

- Thu nhập bình quân đầu người: 52 triệu đồng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2030: đạt trên 140 tỷ đồng.

- Giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất canh tác nông lâm nghiệp và thủy sản (theo giá doanh thu hiện hành): 145 triệu đồng.

1.1.2. Chỉ tiêu về xã hội - môi trường

* Giai đoạn 2021 - 2025:

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội khoảng: 35%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 70% (trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ: 33%).

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm:

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 4,5%.

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm xuống còn 4,2%.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 93%.

- Xây dựng nông thôn mới:

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 18 xã; trong đó ít nhất có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

+ Số khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 200 khu trở lên.

- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt 99% trở lên.

- Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 100%; trong đó, sử dụng nước sạch: đạt 87%.

- Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt ở khu dân cư đô thị đạt 100%; khu dân cư tập trung ở nông thôn đạt 66%; tỷ lệ chất rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn là 100%.

* Giai đoạn 2026 - 2030:

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội khoảng: 22%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 85% (trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ: 41%).

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm:

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 2,1%.

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm xuống còn 2,0%.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 98,5%.

- Xây dựng nông thôn mới:

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 18 xã; trong đó ít nhất có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

+ Số khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 50 khu trở lên.

- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đến năm 2030 đạt 100% trở lên.

- Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 100%; trong đó, sử dụng nước sạch: đạt 100%.

- Đến năm 2030, tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt ở khu dân cư đô thị đạt 100%; khu dân cư tập trung ở nông thôn đạt 80%; tỷ lệ chất rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn là 100%.

1.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Hiện nay, UBND tỉnh Phú Thọ đang triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh nên chưa có bộ chỉ tiêu phân bổ cho các huyện, thành phố.

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất ngành nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Giảm 784,05 ha.

- Đất trồng cây hàng khác: Giảm 233,28 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Giảm 459,73 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Giảm 92,31 ha.
- Đất rừng đặc dụng: Giảm 0,50 ha.
- Đất rừng sản xuất: Giảm 650,57 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Tăng 18,25 ha.
- Đất nông nghiệp khác: Tăng 156,23 ha.

1.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh

- Đất quốc phòng: Tăng 119,85 ha.
- Đất an ninh: Tăng 8,52 ha.

1.2.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Đất khu công nghiệp: Tăng 500,00 ha.
- Đất cụm công nghiệp: Tăng 125,71 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: Tăng 99,38 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Tăng 164,26 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Tăng 23,28 ha.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Tăng 165,12 ha.

1.2.2.4. Nhu cầu sử dụng đất phát triển khu dân cư, khu đô thị

- Đất ở tại nông thôn: Tăng 404,26 ha.
- Đất ở tại đô thị: Tăng 31,70 ha.

1.2.2.5. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng - xã hội

- Đất giao thông: Tăng 272,38 ha.
- Đất thủy lợi: Tăng 88,63 ha.
- Đất công trình năng lượng: Tăng 20,73 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Tăng 2,33 ha.
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Giảm 0,29 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Giảm 0,26 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Tăng 7,54 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Tăng 12,73 ha.
- Đất công trình bưu chính viễn thông: Tăng 0,29 ha.
- Đất chợ: Tăng 5,81 ha.
- Đất công trình công cộng khác: Tăng 12,06 ha.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Tăng 0,61 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Tăng 0,56 ha.

1.2.2.6. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực môi trường

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Tăng 2,62 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Tăng 20,46 ha.

1.2.2.7. Nhu cầu sử dụng đất di tích, tôn giáo, tín ngưỡng

- Đất có di tích lịch sử văn hóa: Tăng 1,86 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Tăng 3,82 ha.

1.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 05. Quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Ba đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động 2030/2020
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	LOẠI ĐẤT		19.465,35	100,00	19.465,35	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.701,43	75,53	12.655,47	65,01	-2.045,96
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.200,21	21,58	3.416,17	17,55	-784,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.041,79	15,63	2.416,17	12,41	-625,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.447,94	7,44	1.214,66	6,24	-233,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.036,12	25,87	4.576,38	23,51	-459,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	305,36	1,57	213,05	1,09	-92,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05	0,56	107,55	0,55	-0,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.078,93	15,82	2.428,36	12,48	-650,57
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	505,75	2,60	524,00	2,69	18,25
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,06	0,10	175,29	0,90	156,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.527,97	23,26	6.604,37	33,93	2.076,40
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	236,82	1,22	356,67	1,83	119,85
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,00	9,13	0,05	8,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	500,00	2,57	500,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,51	0,25	175,22	0,90	125,71
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,51	0,04	107,89	0,55	99,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	182,20	0,94	346,46	1,78	164,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	23,28	0,12	23,28
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	90,11	0,46	255,23	1,31	165,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.758,63	9,03	2.212,03	11,36	453,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,97	0,01	1,58	0,01	0,61

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động 2030/2020
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	991,13	5,09	1.395,39	7,17	404,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,87	0,29	87,57	0,45	31,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,55	0,08	15,80	0,08	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,41	0,01	2,41	0,01	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,17	0,05	13,99	0,07	3,82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	929,34	4,77	914,41	4,70	-14,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	195,48	1,00	186,28	0,96	-9,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	0,00	1,01	0,01	0,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	235,95	1,21	205,51	1,06	-30,44

Tổng diện tích tự nhiên huyện Thanh Ba theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 19.465,35 ha, không biến động so với năm 2020.

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện Thanh Ba theo phương án theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 12.655,47 ha, giảm 2.045,96 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất phi nông nghiệp huyện Thanh Ba theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 6.604,37 ha, thực tăng 2.076,40 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện Thanh Ba theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 205,51 ha, giảm 30,44 ha so với năm 2020.

1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án của các ngành, các xã, thị trấn và đặc điểm điều kiện tự nhiên của huyện. Do đặc điểm phân bố các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện rất manh mún nên việc xác định các khu chức năng này chỉ là tương đối, tổng hợp, xác định các khu chức năng chính trên địa bàn huyện đến năm 2030 như sau:

1.3.1. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị của huyện theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là 485,53 ha, toàn bộ diện tích là ranh giới thị trấn Thanh Ba, không biến động so với năm 2020.

1.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

** Khu vực chuyên trồng lúa nước*

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 2.416,17 ha. Phân bố trên địa bàn thị trấn Thanh Ba (20,58 ha) và các xã: Đông Thành (251,16 ha); Đỗ Xuyên (216,23 ha); Hanh Cù (211,73 ha);...

** Khu vực chuyên trồng cây lâu năm*

Diện tích đất chuyên trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 4.576,38 ha. Phân bố trên địa bàn thị trấn Thanh Ba (128,80 ha) và các xã: Quảng Yên (559,30 ha); Đông Lĩnh (444,85 ha); Hoàng Cương (432,33 ha);...

1.3.3. Khu lâm nghiệp

** Khu vực rừng phòng hộ*

Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, cải tạo, tu bổ vốn rừng phòng hộ nhằm tăng nhanh vốn rừng.

Đến năm 2030, huyện Thanh Ba có 213,05 ha đất khu vực rừng phòng hộ. Phân bố trên địa bàn các xã: Quảng Yên (78,24 ha); Võ Lao (36,48 ha); Đông Thành (32,41 ha); Vân Lĩnh (28,48 ha); Đông Lĩnh (19,78 ha); Ninh Dân (17,66 ha).

** Khu vực rừng đặc dụng*

Đến năm 2030, huyện Thanh Ba tiếp tục bảo vệ và duy trì diện tích rừng đặc dụng hiện có. Diện tích rừng đặc dụng đến năm 2030 là 107,55 ha. Tập trung trên địa bàn xã Đại An (67,00 ha) và xã Quảng Yên (40,55 ha).

** Khu vực rừng sản xuất*

Thực hiện khai thác, sử dụng rừng hợp lý, khai thác phải đi đôi với tái sinh rừng và thực hiện phát triển kinh tế rừng, trồng rừng tập trung ở những diện tích đất trống không có rừng, trồng cây phân tán ở hai bên trục giao thông, trong đất khu dân cư, các cơ quan, trường học, trạm y tế,...

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 2.428,36 ha. Phân bố trên địa bàn thị trấn Thanh Ba (31,03 ha) và các xã: Quảng Yên (560,49 ha); Khải Xuân (368,56 ha); Hanh Cù (275,20 ha);...

1.3.4. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Với phương hướng phát triển của ngành công nghiệp huyện Thanh Ba là tập trung vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phát triển nguồn nhân lực, gắn với phát triển nông nghiệp, dịch vụ và bảo vệ môi trường, thu hút nhiều lao

động. Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp là 675,22 ha. Trong đó: Khu công nghiệp Thanh Ba là (500,00 ha); cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành (63,48 ha); cụm công nghiệp Nam Thanh Ba (36,74 ha); cụm công nghiệp Bãi Ba số (275,00 ha).

1.3.5. Khu thương mại, dịch vụ

Trong giai đoạn đến năm 2030, để thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực dự kiến dành 107,89 ha đất cho phát triển thương mại, dịch vụ. Phân bố trên địa bàn thị trấn Thanh Ba (5,44 ha) và các xã: Đông Thành (18,62 ha); Quảng Yên (14,18 ha); Ninh Dân (12,72 ha);...

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng.

PHẦN IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ
DỤNG ĐẤT

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Ba đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt tại Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 31/12/2020.

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, thị trấn. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ của rừng.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã, thị trấn giữ nhiều diện tích trồng lúa. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

*** Giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Ba có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

*** Giải pháp về chính sách**

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

IV. Các giải pháp khác

*** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ**

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

*** Chính sách tạo nguồn vốn từ đất**

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ TN&MT.

- Xuất phát từ thực tế sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện công tác quy hoạch.

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân ở từng khu, của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện và Ban Chỉ đạo lập quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Ba. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2020, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích,

chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án lập quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt đề phương án lập quy hoạch huyện Thanh Ba có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Phú Thọ và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án lập quy hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Phú Thọ dành cho huyện Thanh Ba những nguồn vốn ưu tiên để phương án lập quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có.

Ủy ban nhân dân huyện Thanh Ba trình UBND tỉnh Phú Thọ xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm,... trên địa bàn huyện./.